

UBND XÃ ĐÌNH CƯỜNG
BAN QUẢN LÝ QTKKD

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẾN THÁNG 12/2025 CỦA QUỸ TKTD XÃ ĐÌNH CƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 01/BC-BQL ngày 05/01/2026 của BQL Quỹ TKTD xã Đình Cường)

Tên tổ	Số TV tổ	Số TV vay	PHẦN THU			Số TV rút TK	PHẦN CHI			TV giải ngân	Tổng TK của TV	Tổng dư nợ TV	Vốn tồn NH	Số tiền nộp NH	Tiền BQL xã	Tổng dư nợ TV tháng trước
			TK	Lãi	Gốc		Số tiền rút TK	Phụ cấp BQL	Giải ngân						Tổng PC/4	
				Tổng dư nợ*0,8				Lãi*0.6								
TH2	23	18	1.546.000	1.324.000	3.000.000	-	-	794.400	-	-	36.598.000	162.500.000	13.168.000	5.075.600	198.600	165.500.000
ACT3	30	20	3.376.000	1.216.000	9.000.000	2	1.500.000	729.600	15.000.000	1	25.664.000	158.000.000	14.844.000	(3.637.602)	182.400	152.000.000
ĐA2	54	35	3.860.000	1.984.000	17.000.000	2	1.900.000	1.190.400	41.000.000	4	32.799.000	272.000.000	108.953.600	(21.246.402)	297.600	248.000.000
HM2	21	16	2.200.000	1.440.000	14.000.000	2	4.700.000	864.000	-	-	44.659.000	166.000.000	33.577.000	12.075.998	216.000	180.000.000
HV2	24	17	950.000	1.044.000	11.000.000	1	1.000.000	626.400	-	-	21.025.000	119.500.000	47.582.811	11.367.599	156.600	130.500.000
HS1	19	11	765.000	960.000	28.000.000	3	6.000.000	576.000	-	-	13.475.000	92.000.000	53.601.300	23.148.997	144.000	120.000.000
VT1	14	8	970.000	572.000	11.000.000	2	2.000.000	343.200	-	-	8.568.000	60.500.000	29.571.800	10.198.798	85.800	71.500.000
VT2	19	7	550.000	528.000	12.000.000	3	3.950.000	316.800	-	-	10.953.000	54.000.000	42.012.760	8.811.197	79.200	66.000.000
ĐA3	30	13	1.480.000	960.000	25.000.000	4	6.400.000	576.000	-	-	21.587.000	95.000.000	71.893.000	20.463.996	144.000	120.000.000
HT1	29	19	2.355.000	1.208.000	-	-	-	724.800	15.000.000	1	39.037.000	166.000.000	47.227.000	(12.161.800)	181.200	151.000.000
HV1	25	11	2.870.000	632.000	27.000.000	1	800.000	379.200	60.000.000	4	20.837.000	112.000.000	79.849.000	(30.677.201)	94.800	79.000.000
ACĐ1	30	24	3.835.000	1.640.000	34.500.000	4	4.650.000	984.000	30.000.000	3	19.787.000	200.500.000	6.769.000	4.340.996	246.000	205.000.000
ACT1	29	24	3.530.000	1.428.000	11.000.000	2	2.000.000	856.800	30.000.000	2	23.518.000	197.500.000	11.318.679	(16.898.802)	214.200	178.500.000
ĐA4	25	10	910.000	600.000	9.000.000	2	3.000.000	360.000	-	-	15.822.000	66.000.000	101.773.135	7.149.998	90.000	75.000.000
HS2	28	20	2.045.000	1.480.000	13.000.000	1	1.200.000	888.000	10.000.000	1	26.067.000	182.000.000	9.001.000	4.436.999	222.000	185.000.000
ACB3	30	21	2.584.000	1.592.000	8.000.000	1	1.850.000	955.200	-	-	29.092.000	191.000.000	6.375.000	9.370.799	238.800	199.000.000
ACT2	30	22	3.066.000	1.408.000	2.000.000	2	2.000.000	844.800	15.000.000	1	26.132.000	189.000.000	14.996.200	(11.370.802)	211.200	176.000.000
ACĐ2	23	17	1.420.000	1.224.000	-	-	-	734.400	-	-	34.550.000	153.000.000	47.231.600	1.909.600	183.600	153.000.000
HM1	30	21	4.200.000	1.360.000	11.000.000	1	1.100.000	816.000	30.000.000	2	28.462.000	189.000.000	10.036.600	(15.356.001)	204.000	170.000.000
HT2	19	17	1.070.000	1.012.000	-	-	-	607.200	10.000.000	1	26.485.000	136.500.000	49.931.000	(8.525.200)	151.800	126.500.000
TC	532	351	43.582.000	23.612.000	245.500.000	33	44.050.000	14.167.200	256.000.000	20	505.117.000	2.962.000.000	799.712.485	(1.523.233)	3.541.800	2.951.500.000
															-	

